

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Dùng cùng phiếu học sinh; Bài, Câu và tr. chỉ đúng vị trí câu hỏi. Chọn bài theo điều cần biết trước, để trẻ tự thử rồi mới xem đáp án. Ghi riêng phần trợ giúp, chia nhỏ khi cần và thực hiện thật các hoạt động có đồ dùng.

CHUẨN BỊ CHUNG

Giấy nháp và bút; có thể kẻ bảng hàng để kiểm giá trị chữ số.

CÁCH TỔ CHỨC

Đọc dữ kiện và nói điều cần tìm trước khi tính. Có thể tách số, vẽ sơ đồ hoặc dùng thẻ để giải thích.

Ghi cách làm và một phép kiểm phù hợp; chỉ mở đáp án sau khi đã tự thử.

LƯU Ý CHUNG

Chấp nhận cách làm khác nếu giữ đúng quan hệ và đơn vị. Với câu mở, ghi đúng ví dụ trẻ đã chọn, không buộc theo ví dụ đáp án.

Đọc lại nguyên đề khi cần và ghi riêng phần đã trợ giúp; không dùng tốc độ hoặc số trang để xác nhận hiểu toán.

Bài 1 · tr. 01 Nhân số thập phân với số tự nhiên

Mục tiêu Nhân số thập phân với số tự nhiên và xác định đúng các hàng trong tích.

Ví dụ $2,35 \times 3 = 7,05$ vì 235 phần trăm nhân 3 được 705 phần trăm. Tính 235×3 rồi viết tích theo đúng đơn vị hàng.

Đề Câu 1 Đặt tính rồi tính $3,25 \times 4$.

Câu 1 · tr. 01 $13,00 = 13$.

Đề Câu 2 Tính $0,48 \times 6$ và kiểm bằng đơn vị phần trăm.

Câu 2 · tr. 01 2,88; 48 phần trăm nhân 6 được 288 phần trăm.

Đề Câu 3 Tính $12,06 \times 5$.

Câu 3 · tr. 01 $60,30 = 60,3$.

Đề Câu 4 Tính $9,8 \times 0$ và giải thích vì sao kết quả không phải 9,8.

Câu 4 · tr. 01 Kết quả 0. Không có nhóm 9,8 nào được lấy; nhân với 0 cho 0, còn nhân với 1 mới giữ số ban đầu.

Bài 2 · tr. 02 Nhân với số thập phân dạng a,b

Mục tiêu Nhân với thừa số dạng a,b bằng tích số tự nhiên và đúng số hàng thập phân.

Ví dụ $2,4 \times 1,3$: tính $24 \times 13 = 312$. Hai thừa số lần lượt tính theo phần mười nên tích là 312 phần trăm, tức 3,12.

Đề Câu 1 Đặt tính rồi tính $3,6 \times 2,4$.

Câu 1 · tr. 02 8,64; $36 \times 24 = 864$ và tích có hai chữ số ở phần thập phân.

Câu 2 · tr. 02 $15,00 = 15$.

Câu 3 · tr. 02 $2,400 = 2,4$; $75 \times 32 = 2400$, viết ba chữ số ở phần thập phân trước khi rút gọn cách viết.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý HỖ TRỢ · Chỉ mở sau khi tự thử.

Bài 2 · nhiệm vụ 4 · tiếp tục

Câu 4 · tr. 02 $48 \times 15 = 720$; hai thừa số có tổng hai chữ số ở phần thập phân nên tích $7,20 = 7,2$, không phải 72.

Bài 3 · tr. 03 Nhân với số thập phân dạng 0,ab

Mục tiêu Nhân với thừa số dạng 0,ab và giải thích ảnh hưởng của thừa số nhỏ hơn 1.

Ví dụ $8 \times 0,25 = 2$ vì 25 phần trăm của 8 là 200 phần trăm. Có thể tính $8 \times 25 = 200$ rồi ghi hai chữ số sau dấu phẩy, được 2,00.

Câu 1 · tr. 03 $4,600 = 4,6$.

Câu 2 · tr. 03 $0,420 = 0,42$.

Câu 3 · tr. 03 $2,0000 = 2$; $625 \times 32 = 20\,000$ và tổng số chữ số thập phân là 4.

Câu 4 · tr. 03 $6 \times 0,05 = 0,30 = 0,3 < 6$. Thừa số 0,05 chỉ năm phần trăm của một đơn vị nên tích chỉ là một phần của 6.

Bài 4 · tr. 04 Ước lượng và kiểm vị trí dấu phẩy trong tích

Mục tiêu Dùng ước lượng và giá trị hàng để kiểm vị trí dấu phẩy của tích.

Ví dụ $5,9 \times 2,1$ gần $6 \times 2 = 12$. Kết quả 12,39 có cỡ hợp lý; 1,239 hoặc 123,9 cần được kiểm lại dấu phẩy.

Câu 1 · tr. 04 Ước lượng $4 \times 2 = 8$; tích chính xác 7,98.

Câu 2 · tr. 04 $9,8 < 24,5$; nhân với 0,4 lấy bốn phần mười của 24,5.

Câu 3 · tr. 04 $6 \times 7 = 42$; hai thừa số đều là phần mười nên tích 42 phần trăm = 0,42. Số 4,2 đặt dấu phẩy sai.

Câu 4 · tr. 04 Tích $3,000 = 3$; 125 đã giảm 100 lần và 24 giảm 10 lần nên tích giảm 1000 lần.

Bài 5 · tr. 05 Dùng tích thập phân trong một chuyện đo lường

Mục tiêu Dùng phép nhân thập phân để giải một chuyện đo lường, giữ đúng ý nghĩa và đơn vị.

Ví dụ Hình chữ nhật dài 3,5 m, rộng 2,4 m có diện tích $3,5 \times 2,4 = 8,4 \text{ m}^2$. Nhân hai số đo độ dài để tính diện tích, không ghi đơn vị mét cho kết quả.

Câu 1 · tr. 05 $2,75 \times 4 = 11 \text{ kg}$.

Câu 2 · tr. 05 $2,4 \times 1,5 = 3,6 \text{ m}^2$.

Đề Câu 3 Theo công thức giả định, mỗi lít đồ uống cần 0,25 kg nguyên liệu. Làm 2,4 l theo cùng công thức cần bao nhiêu ki-lô-gam?

Câu 3 · tr. 05 $0,25 \times 2,4 = 0,6 \text{ kg}$. Phải giữ lượng nguyên liệu cho mỗi lít không đổi.

Đề Câu 4 Một dây dài 6 m, dùng 0,75 chiều dài. Tính độ dài đã dùng và kiểm rằng không vượt cả dây.

Câu 4 · tr. 05 $6 \times 0,75 = 4,5 \text{ m}$, nhỏ hơn 6 m. Ở đây 0,75 của chiều dài nghĩa là $\frac{75}{100}$ chiều dài, không phải thêm 0,75 m.